

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ - ST

Ngày 13 - 03 - 2025

*“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Bích Liên;

Ông Nguyễn Quang Bằng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:
Bà Hà Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1994; Địa chỉ: TDP V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; Hiện cư trú tại: Số nhà A, đoạn B, đường N, khu L, thành phố Đ, Đài Loan, vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Dương Văn H1, sinh năm 1990; nơi cư trú: T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai (được Văn phòng K tại Đ chứng thực), nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh Dương Văn H1 là vợ chồng hợp pháp, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (nay là thị trấn B), huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 02 tháng 7 năm 2012. Sau khi kết hôn, chị về sinh sống cùng chồng và gia đình chồng tại địa chỉ thôn V, thị xã B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tổ dân phố V, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc). Ban đầu cuộc sống hạnh phúc, vợ chồng cùng nhau làm ăn, phát triển kinh tế, chăm lo

nuôi dạy con cái. Đến giữa năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm, thiếu sự thấu hiểu, tin tưởng nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Chồng chị không quan tâm, chăm sóc, vun vén cho gia đình nên hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, nhiều lần gia đình hai bên nội ngoại khuyên nhủ, động viên, hòa giải, suy nghĩ vì con cái, vì gia đình nên chị bỏ qua, tha thứ, hàn gắn lại tình cảm, vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, chồng chị vẫn không thay đổi, nên vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, không thể hòa hợp, xảy ra cãi vã, căng thẳng. Vì điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên ngày 20/09/2016, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để làm ăn. Chồng chị cũng đi lao động Đài Loan được ba năm thì về. Quá trình sinh sống, lao động bên Đài Loan rất vất vả nhưng chồng chị không chia sẻ, thấu hiểu cho vợ, vợ chồng nhiều lần cãi vã. Hiện tại chị vẫn đang lao động tại Đài Loan, còn chồng chị thì đang ở quê nhà, tình cảm vợ chồng dần nguội lạnh, mâu thuẫn vợ chồng không những không được giải quyết, ngược lại ngày càng trở nên trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Dương Văn H1

- Về con chung:

Chị và anh H1 có hai con chung là: cháu Dương Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và cháu Dương Thiên H2, sinh ngày 24/07/2014.

Từ khi chị đi lao động tại Đài Loan cho tới nay, các cháu ở với bố và ông bà nội. Chị vẫn gọi điện thăm hỏi thường xuyên và có gửi tiền về lo học tập, sinh hoạt cho các cháu hàng tháng. Do điều kiện chị đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nên đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Dương Bảo N, Dương Thiên H2 cho anh H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị tự nguyện đóng góp thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mức: 2.000.000VND (Hai triệu đồng) trên một cháu, trên một tháng cho tới khi các cháu tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung, vay nợ: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị không tạo lập được khối tài sản chung nào và không có khoản nợ chung nào nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị H ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 14/11/1994; trú tại Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nộp các tài liệu, giấy tờ, nộp các chi phí tố tụng, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Bị đơn anh Dương Văn H1 trình bày:

Anh và chị Trần Thị H là vợ chồng hợp pháp, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B nay là UBND thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 02 tháng 7 năm 2012. Sau khi kết hôn anh và chị H về chung sống tại gia đình anh ở địa chỉ thôn V, xã B (nay là TDP Văn G, thị trấn B), huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2017, do tình hình kinh tế khó khăn nên chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan; năm 2019, anh cũng đang lao động tại Đài

Loan. Đến năm 2021 do việc học của các con anh học hành sa sút, bố mẹ hay ốm đau nên anh để chị H ở lại Đài Loan làm việc còn anh trở về Việt Nam sinh sống nhưng vợ chồng anh vẫn chung sống hạnh phúc, liên lạc thường xuyên.

Đến tháng 10 năm 2022, anh thấy chị H ít liên lạc và ít hỏi thăm về gia đình. Cuối năm 2023, chị H được nghỉ phép về Việt Nam ăn tết, trong thời gian chị H về nhà anh biết chị H có mối quan hệ với người đàn ông khác. Anh có họp gia đình hai bên và gọi cho chị H để đưa ra hướng giải quyết nhưng chị H không nhận lỗi và không liên lạc với anh, cũng không liên lạc về gia đình và các con. Nay chị H xin ly hôn, anh hoàn toàn đồng ý, anh cũng đề nghị Tòa án chấp nhận cho anh và chị H được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung là: cháu Dương Bảo N sinh ngày 11/11/2012 và cháu Dương Thiên H2 sinh ngày 24/07/2014. Anh xin được nuôi hai cháu, yêu cầu chị H hàng tháng cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng cho tới khi hai cháu tròn 18 tuổi; chị H và gia đình có quyền thăm nuôi, chăm sóc và giáo dục cho hai cháu.

Về tài sản chung, vay nợ: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227; Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của chị H, xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Dương Văn H1.

Về con chung: Giao cho anh H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và cháu Dương Thiên H2, sinh ngày 24/07/2014. Chị H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/1cháu/1tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, vay nợ: Anh H1, chị H không đề nghị nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị H hiện đang lao động ở tại Đài Loan nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc theo qui định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[1.2] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Chị Trần Thị H có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt (Đơn có xác nhận của Văn phòng K tại Đ). Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng Dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị H.

Ngày 12/11/2024, Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nhận được đơn xin giải quyết vắng mặt của anh Dương Văn H1 đề ngày 12/11/2024.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 477; Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án xét xử vắng mặt chị Trần Thị H và anh Dương Văn H1 theo quy định.

[2] Xét về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị H:

Chị Trần Thị H và anh Dương Văn H1 kết hôn tại xã B (nay là thị trấn B), huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, có đăng ký kết hôn vào ngày 02/07/2012, trên cơ sở tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H1, chị H sống cùng gia đình chồng tại thôn V, xã B (nay là TDP Văn G, thị trấn B), huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến giữa năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm, thiếu sự thấu hiểu, tin tưởng nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Năm 2017, chị H đi sang Đài Loan để làm kinh tế; năm 2019 anh H1 cũng sang lao động tại Đài Loan. Đến năm 2021, do việc học của các con sa sút; bố mẹ hay ốm đau nên anh H1 về Việt Nam, còn chị H ở lại Đài Loan làm việc, kể từ đó vợ chồng ly thân, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay, chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh H1.

Hội đồng xét xử thấy rằng, từ khi ở Việt Nam vợ chồng anh H1, chị H3 đã mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau. Sau khi sang Đài Loan sinh sống, hạnh phúc vợ chồng cũng không được cải thiện. Nay anh, chị sống ly thân, xa nhau, mâu thuẫn vẫn tiếp tục tồn tại, không dàn xếp được; hai bên không có sự tin tưởng nhau, không quan tâm nhau, không thực hiện được nghĩa vụ của vợ chồng. Hôn nhân của chị H và anh H1 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị H đề nghị xin được ly hôn và anh H1 cũng đồng ý là có cơ sở, chính đáng, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận đề xử cho chị H được ly hôn anh H1.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh H1 có 02 con chung là Dương Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và Dương Thiên H2, sinh ngày 24/07/2014. Ly hôn anh H1 và chị H thống nhất giao cho anh H1 trực tiếp chăm và nuôi dưỡng giáo dục hai cháu.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị H đang ở Đài Loan không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, cháu H2 được; hiện hai cháu đang sống cùng anh H1; cháu N và cháu H2 cũng đề nghị Tòa án giao cho anh H1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy cần giao cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N, cháu H2 là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về đóng góp nuôi con chung: Chị H tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/1cháu/1tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; anh H1 cũng đồng ý và đề nghị mức cấp dưỡng như chị H nêu nên cần chấp nhận là phù hợp. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi (cháu nào đủ 18 tuổi thì không phải cấp dưỡng cho cháu đó nữa).

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

[2.3] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 227; Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 478 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Dương Văn H1.

2. Về con chung: Giao cho anh Dương Văn H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và cháu Dương Thiên H2, sinh ngày 24/7/2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Dương Văn H1 với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/cháu/tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007480 ngày 11/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc (do anh Nguyễn Văn Đ nộp thay). Xác nhận chị Trần Thị H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa được kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Liên

Nguyễn Quang Bằng

Vũ Văn Mạnh